

**CÔNG TY CỔ PHẦN IPAN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN IPAN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IPAN VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109551012

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15A3, tập thể tiêu đoàn 8, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 033.889.6863

Fax:

Email: [info.contact.ipan@gmail.com](mailto:info.contact.ipan@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                  | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                        | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                              | 1820     |
| 4.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                             | 2610     |
| 5.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính              | 2620     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                         | 2630     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                     | 2640     |
| 8.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                             | 3312     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                 | 3313     |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                      | 4101     |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                | 4102     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631     |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641     |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649     |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                    | 4651     |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                        | 4659     |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                        | 4690        |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711        |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722(Chính) |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 27. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724        |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 29. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 30. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 32. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 34. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 35. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763        |
| 36. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764        |
| 37. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773        |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781        |
| 40. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782        |
| 41. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4783        |
| 42. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784        |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789        |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                   | 4791        |
| 45. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)                                                                                                              | 4799        |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |

|     |                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                              | 4933 |
| 48. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                 | 5210 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke) | 5610 |
| 50. | Xuất bản phần mềm                                                                                           | 5820 |
| 51. | Lập trình máy vi tính                                                                                       | 6201 |
| 52. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                         | 6202 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                             | 6209 |
| 54. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                          | 6311 |
| 55. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                   | 6312 |
| 56. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                               | 6399 |
| 57. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế                                                | 6920 |
| 58. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                              | 7010 |
| 59. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                    | 7020 |
| 60. | Quảng cáo                                                                                                   | 7310 |
| 61. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                    | 7320 |
| 62. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                              | 7410 |
| 63. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                      | 7710 |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                              | 7730 |
| 65. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                      | 7740 |
| 66. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                  | 7820 |
| 67. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                          | 7830 |
| 68. | Đại lý du lịch                                                                                              | 7911 |
| 69. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                    | 8219 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 50.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ LƯƠNG  | 02B/358 Lý Nhân Tông, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 20,000    | 0381890156<br>27                                                                            |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN XUÂN NAM | Thôn Nam Bản, Xã Tân Phong, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 20,000    | 0260920033<br>68                                                                            |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                        |                           |        |             |        |           |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | ĐẶNG MINH PHÚC | Số nhà 207 phố Hùng Thắng, Thị trấn Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 20,000 | 151936863 |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 20,000 |           |
| 4 | PHẠM MINH TIẾN | Tổ 21 Khu ga, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 20,000 | 012876523 |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 20,000 |           |
| 5 | MAI THỊ THÊU   | thôn Mễ Thượng, Xã Yên Khang, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 20,000 | 163265308 |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                        | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 20,000 |           |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN XUÂN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/03/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026092003368

Ngày cấp: 03/04/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nam Bản, Xã Tân Phong, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nam Bản, Xã Tân Phong, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội